

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 256/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25/6/2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH ANGIANG.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thế Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thế Phương;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Khuyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Công Minh, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 468/2019/TLST-HNGĐ ngày 24/12/2018 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 209/2019/QĐST-HN ngày 30/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thanh T, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: Số 106, tổ 02, ấp Long Hòa 2, xã Long Hòa, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang; có mặt.
2. Bị đơn: Ông Bùi Thanh H, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Số 10, đường Đề Thám, khóm Long Thị A, phường Long Hưng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 18/12/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Dương Thanh T trình bày: Năm 1992, bà T và ông H tự tìm hiểu yêu thương và đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Châu (nay là phường Long Thạnh), thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 398/HT, quyển III/2002 ngày 03/9/2002. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2004, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp, sống không hiểu nhau, thường xung đột về suy nghĩ. Hai người không còn sống

chung từ năm 2004 đến nay. Tình cảm của bà T đối với ông H không còn, yêu cầu ly hôn với ông H.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông H có 01 người con chung tên Bùi Phúc H, sinh năm 1993 đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong suốt quá trình tố tụng, ông Bùi Thanh H được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông H vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình.

Biên bản xác minh ngày 08/5/2019 của bà Bùi Thị Thu B là chị ruột ông H cung cấp về tình trạng hôn nhân của bà T với ông H thể hiện: Vợ chồng ông H bà T cưới nhau vào năm 1992 và đến năm 2002 mới đi đăng ký kết hôn, sau khi cưới nhau thì hai người sống tại nhà ông H được 01-02 năm thì hai người về sống bên nhà bà T, đến năm 2004 thì hai người không còn sống chung đến nay, nguyên nhân là do hai người bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên hai ly thân đến nay.

Biên bản xác minh ngày 18/4/2019 của Công an phường Long Hưng thể hiện: Ông Bùi Thanh H, sinh năm 1968 có hộ khẩu tại số 10, đường Đề Thám, khóm Long Thị A, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Ông H đi làm ăn xa không có mặt ở địa phương, ông H thường về nhà khi gia đình có đám tiệc hoặc các ngày lễ lớn và tết Âm lịch. Ông H không thuộc trường hợp bỏ địa phương trên 06 tháng

Toà án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải nhưng không thực hiện được do ông H vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố biên bản xác minh ngày 17/4/2019 và biên bản xác minh ngày 18/5/2019 Công an và UBND phường Long Hưng và biên bản không lấy được lời khai ông H.

Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu, ông H vắng mặt,

Bà T xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác; ông H không cung cấp chứng cứ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Việc tuân thủ pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về giải quyết vụ án, bà Dương Thanh T và ông Bùi Thanh H có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, năm 2004 phát sinh mâu

thuần bà T và ông H phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, sống không hiểu nhau. Bà T và ông H đã không còn sống chung thời gian dài. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T .

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông H có 01 con chung tên Bùi Phúc H, sinh năm 1993. Hiện nay đã trưởng thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền: Bà Dương Thanh T khởi kiện “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” với ông Bùi Thanh H, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Số 10, đường Đề Thám, khóm Long Thị A, phường Long Hưng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Xét, quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý giải quyết.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Ông Bùi Thanh H vắng mặt, không lý do. Biên bản xác minh ngày 18/4/2019 của Công an phường Long Hưng thể hiện: Ông Bùi Thanh H có hộ khẩu tại địa chỉ số 10, Đề Thám, khóm Long Thị A, phường Long Hưng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Ông H đi làm ăn xa thường có về thăm nhà trong các ngày lễ và gia đình có đám tiệc, ông H không thuộc trường hợp bỏ địa phương trên 6 tháng. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Năm 1992, bà T và ông H tự tìm hiểu yêu thương và đi đến hôn nhân, sau đó hai người đi đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Châu (nay là phường Long Thạnh), thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 398/HT, quyển III/2002 ngày 03/9/2002.

Bà T khai, quá trình chung sống Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2004, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp, sống không hiểu nhau, thường xung đột về suy nghĩ. Hai người không còn sống chung từ năm 2004 đến nay. Tình cảm của bà T đối với ông H không còn, yêu cầu ly hôn với ông H.

Biên bản xác minh ngày 08/5/2019 của bà Bùi Thị Thu B là chị ruột ông H cung cấp về tình trạng hôn nhân của bà T với ông H thể hiện: Vợ chồng ông H bà T cưới nhau vào năm 1992 và đến năm 2002 mới đi đăng ký kết hôn, sau khi cưới nhau thì hai người sống tại nhà ông H được 01-02 năm thì hai người về

sống bên nhà bà T, đến năm 2004 thì hai người không còn sống chung đến nay, nguyên nhân là do bà hai người bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên hai ly thân đến nay

Theo khoản 2 Điều 17, Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, “Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp,... và lý do chính đáng khác”;

“Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau”.

Bà T và ông H đã sống xa cách nhau từ năm 2004 đến nay đã gần 15 năm, cho thấy hai người vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét, chấp nhận yêu cầu của bà T ly hôn đối với ông H.

[4] Về con chung: Bà T khai, trong thời kỳ hôn nhân bà T với ông H có 01 con chung tên Bùi Phúc H, sinh năm 1993 đã trưởng thành.

Xét, không đề cập giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết. Xét, không đặt ra giải quyết. Nếu sau này ông H cho rằng trong thời gian chung sống vợ chồng giữa hai người có tài sản hoặc nợ chung thì ông H vẫn có quyền khởi kiện bà T yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Dương Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông Bùi Thanh H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

(Theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thanh T.

Về hôn nhân: Bà Dương Thanh T được ly hôn ông Bùi Thanh H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 398/HT, quyển III/2002 ngày 03/9/2002 do Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Châu (nay là phường Long Thạnh), thị xã Tân

Châu, tỉnh An Giang cấp cho bà Dương Thanh T với ông Bùi Thanh H không còn giá trị.

Về con chung: Bà Dương Thanh T với ông Bùi Thanh H có một con chung tên Bùi Phúc H, sinh năm 1993 đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết. Nếu sau này ông Bùi Thanh H cho rằng trong thời gian chung sống vợ chồng giữa hai người có tài sản hoặc nợ chung thì ông H vẫn có quyền khởi kiện bà T yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Dương Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số: 0009700 ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu.

Ông Bùi Thanh H không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Dương Thanh T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Thời hạn kháng cáo của ông Bùi Thanh H là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TX (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TX (1);
- UBND phường Long Thạnh
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thế Minh